

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ – ST
Ngày: 25/7/2022
V/v "Ly hôn".

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nH dân: Bà Lê Thị Thận

Ông Phạm Thành Đô

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nH dân huyện B, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: bà Trịnh Thị Tâm, chức vụ kiểm sát viên.

Trong các ngày 18, 25 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 39/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 02 năm 2022; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 109/2022/QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Ngọc H, sinh năm 2001 (có mặt)
Cư trú tại: thôn S, xã M, huyện B, tỉnh P.

2. *Bị đơn:* Anh Đinh Xuân T, sinh năm 2001 (có mặt)
Cư trú tại: thôn 7, xã N, huyện B, tỉnh P.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2021 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc H trình bày: Chị H và anh Đinh Xuân T tự nguyện chung sống và kết hôn năm 2021, tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh P; thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, lối sống vợ chồng không hợp, không cùng quan điểm, sống không có sự tôn trọng nhau từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau mất tình cảm nên chị H và anh T đã sống ly thân từ ngày 15/11/2021 liên tục đến nay; hiện nay chị H thấy không thể tiếp tục chung sống cùng anh T; mâu

thuần giữa hai bên là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được do đó chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh T. Việc chị H viết đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Đình Lê A, sinh ngày 12/9/2021. Sau khi ly hôn chị H có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi cháu thành niên, yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000đ đến khi cháu thành niên.

Về tài sản chung: phía chị H không yêu cầu giải quyết; về yêu cầu của anh T đề nghị chị H trả lại số tiền 40.000.000đ chị H không đồng ý, chị H cho rằng đã chi phí hết cho con hiện không còn nên không đồng ý trả lại; trong thời gian vợ chồng sống ly thân chị H trực tiếp chi phí cho con mỗi tháng là 6.000.000đ, chích ngừa 03 lần là 15.000.000đ.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Đình Xuân T trình bày: anh T thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn là đúng về thời gian chung sống, kết hôn; về mâu thuẫn gia đình ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ khi anh T bị đi cách ly do dịch bệnh covid 19 về nhà thì vợ chồng xảy ra cãi vã, sống ly th từ ngày 15/11/2021 liên tục đến nay; hiện nay anh T thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Đình Lê A, sinh ngày 12/9/2021. Sau khi ly hôn anh T đồng ý giao cháu Đình Lê A cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên, về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000đ cho đến khi cháu Anh thành niên, anh T không đồng ý mà chỉ đồng ý với mức là 1.500.000đ vì hiện nay thu nhập của anh T không ổn định, kinh tế khó khăn, kinh doanh thậm chí bị thua lỗ.

Về tài sản chung: khi vợ chồng tổ chức đám cưới phía gia đình anh T có tặng cho anh T một số vòng vàng trị giá 40.000.000đ; phía gia đình chị H có tặng cho chị H vòng vàng trị giá 80.000.000đ; toàn bộ tài sản do chị H giữ tổng cộng là 120.000.000đ; nay ly hôn anh T yêu cầu chị H trả lại cho anh T khoản tiền 40.000.000đ hoặc khấu trừ vào số tiền anh T phải cấp dưỡng nuôi con, anh T thừa nhận từ khi ly th chị H tự chi phí chăm sóc con chung, theo chị H chi phí cho con mỗi tháng là 6.000.000đ anh T đồng ý, yêu cầu chia đôi; về việc chị H đưa con đi chích ngừa 03 lần tại thành phố Đồng Xoài anh T đồng ý mỗi lần đi chi phí là 5.000.000đ, 03 lần là 15.000.000đ; yêu cầu chia đôi khoản chi phí này.

Về nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy khai sinh con chung, sổ chích ngừa; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội

dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn; về con chung giao cháu Đinh Lê A, sinh ngày 12/9/2021 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu thành niên, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức từ 2.000.000đ đến 2.500.000đ một tháng cho đến khi cháu Anh thành niên; về tài sản chị H có số tiền 80.000.000đ, anh T có số tiền là 40.000.000đ, sống ly thân do chị H giữ; đề nghị khấu trừ $\frac{1}{2}$ tổng số tiền chi phí nuôi con trong thời gian sống ly thân vào số tiền riêng của anh T là 40.000.000đ, số còn lại khấu trừ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Ngọc H và anh Đinh Xuân T tự nguyện chung sống và kết hôn năm 2021, tại Ủy ban nh dân xã N, huyện B, tỉnh P; phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn đã được chị H giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nh giữa chị Lê Thị Ngọc H và anh Đinh Xuân T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị H và anh T đều thừa nhận giữa chị H và anh T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nh do tính tình, lối sống, quan điểm sống không hợp, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, có lời lẽ xúc phạm lẫn nhau, từ đó mất tình cảm và sống ly thân kéo dài; hiện nay cả chị H và anh T đều thấy không còn sự yêu thương nhau, đều đồng ý ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị H và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nh và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H và anh T.

[2] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Đinh Lê A, sinh ngày 12/9/2021. Sau khi ly hôn anh T và chị H thống nhất được chị H sẽ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đinh Lê A cho đến khi cháu thành niên, về mức cấp dưỡng nuôi con các bên không thống nhất, phía chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng mỗi tháng là 5.000.000đ đến khi cháu thành niên; phía anh T không đồng ý mà chỉ đồng ý với mức là 1.500.000đ; phía chị H cho rằng anh T có mức thu nhập từ 20.000.000đ đến 30.000.000đ một tháng; tuy nhiên chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh; Hội đồng xét xử thấy phía anh T không có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định nên cần xem xét quyết định với mức hợp lý.

[3] Về tài sản: anh T và chị H thống nhất anh T có khoản tiền 40.000.000đ, chị H có khoản tiền 80.000.000đ thời điểm sống ly thân do chị H giữ; hiện nay anh T có yêu cầu chị H trả lại 40.000.000đ chị H không đồng ý, chị cho rằng đã chi phí

hết cho con chung khi vợ chồng sống ly thân. Hội đồng xét xử thấy tại hồ sơ và tại phiên toà các bên đều thống nhất về khoản tiền riêng của từng người, về chi phí các bên thống nhất chi phí cho việc đi chích ngừa cho con là 03 lần, mỗi lần là 5.000.000đ thành tiền là 15.000.000đ; chi phí mọi sinh hoạt của con là 6.000.000đ một tháng, sống ly thân từ ngày 15/11/2021 đến ngày 15/7/2022 là 08 tháng thành tiền là 48.000.000đ, như vậy tổng chi phí cho con trong thời gian sống ly thân là 63.000.000đ, cần buộc mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ tổng số tiền này, như vậy xác định được phần của anh T là 31.500.000đ được khấu trừ vào số tiền của anh T mà chị H đã giữ, số còn lại là 8.500.000đ khấu trừ vào nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của anh T vào các tháng tiếp theo.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Nhận định và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Lê Thị Ngọc H được ly hôn với anh Đinh Xuân T.

[2] Về con chung: Giao cháu Đinh Lê A, sinh ngày 12/9/2021 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu A thành niên; buộc anh Đinh Xuân T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ từ ngày 22/11/2022 đến khi cháu Đinh Lê A thành niên. Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản: phần của anh T là 40.000.000đ, đã được khấu trừ vào nghĩa vụ nuôi con.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị Ngọc H nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000304, ngày 24/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Buộc anh Đinh Xuân T nộp 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp trước là 1.500.000đ theo biên lai thu tiền số 0000362, ngày 25/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B; Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho anh T số tiền còn lại là 1.200.000đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh P;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH

